

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HS-ST
Ngày 15 tháng 01 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Tạ Văn THnh

Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Huyền

Các H thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Vi Văn Định
Bà Bùi Thị Hào

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện VKSND tỉnh P tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân tỉnh P tiến Hnh xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 45/2018/TLST-HS ngày 23 tháng 11 năm 2018.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 1 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh T. Tên gọi khác: không. Giới tính: nữ

Sinh ngày 02 tháng 10 năm sinh 1982

Nơi sinh: huyện T, tỉnh P

Nơi cư trú: khu 12 xã Phú H, thị xã P, tỉnh P

Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: không

Nghề nghiệp: cán bộ

Chức vụ trước khi phạm tội: cán bộ Phòng Hnh chính Hậu cần NH máy Z121 (đã chấm dứt hợp đồng lao động kể từ ngày 30/5/2017)

Họ và tên cha: Nguyễn Văn N. Sinh năm 1959

Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị H. Sinh năm: 1962, hiện đều ở xã Sơn Vi, huyện T, tỉnh P

Có 4 anh chị em ruột, bị can là thứ nhất

Chồng: Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1976 (đã ly hôn)

Có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2009

- Ngày 10/02/2011 Nguyễn Thị Thanh T được Chủ tịch nước tặng Huy chương Chiến sỹ vẻ vang hạng Ba vì đã có 5 năm phục vụ liên tục trong lực vũ T nhân dân, góp phần giữ xây dựng Quân đội, củng cố Quốc phòng và bảo vệ Tổ quốc.

- Ngày 05/01/2012 Nguyễn Thị Thanh T đạt tHnh tích xuất sắc, tiêu biểu trong phong trào thi đua quyết thắng năm 2011 được NH máy Z121 tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở.

- Ngày 20/10/2014 Nguyễn Thị Thanh T được Chủ tịch nước tặng Huy chương Chiến sỹ vẻ vang hạng Nhì vì đã có 10 năm phục vụ liên tục trong lực vũ T nhân dân, góp phần giữ xây dựng Quân đội, củng cố Quốc phòng và bảo vệ Tổ quốc.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt truy nã và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/6/2018, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam của Công an tỉnh P (Có mặt).

* Bị hại:

1. Chị Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1985

Địa chỉ: xóm Đo, xã Thượng Long, huyện Y, tỉnh P (Có mặt).

2. Anh Nguyễn Anh T sinh năm 1970

Địa chỉ: khu 11, xã Khải Xuân, huyện Thanh B, tỉnh P (Có mặt).

3. Anh Lăng Đình Đ, sinh năm 1997

Địa chỉ: xã Chí Tiên, huyện Thanh B, tỉnh P (Có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu 3 xã Võ Lao, huyện Thanh B, tỉnh P (Có mặt).

5. Chị Nguyễn Thị Thu Cúc, sinh năm 1990

Người Đ diện theo ủy quyền: Anh Phan Q T, sinh năm 1990 (Chồng chị Cúc).

Địa chỉ: Khu 7, xã Văn Lung, thị xã P, tỉnh P. (Anh T có mặt).

6. Anh Nguyễn Việt T, sinh năm 1980,

Địa chỉ: khu 4 xã Khải Xuân, huyện Thanh B, tỉnh P (Có mặt).

7. Anh Trần Văn Việt A, sinh năm 1986,

Địa chỉ: ở khu 8 xã T G, huyện Phù N, tỉnh P (Có mặt)

8. Ông Nguyễn Ánh D, sinh năm 1954,

Địa chỉ: ở xã Đông Thọ, huyện D, tỉnh Tuyên Q (Có mặt).

9. Anh Trần Xuân H, sinh năm 1966,

Địa chỉ: ở khu 10 xã Khải Xuân, huyện Thanh B, tỉnh P (Có mặt).

10. Bà Hồ Thị Bích V, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu 12 xã Phú H, thị xã P, tỉnh P (Có mặt).

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Ngô Thị Thu T, sinh năm 1987

Địa chỉ: khu 4 xã Khải Xuân, huyện Thanh B, tỉnh P (Có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị Tuyết Nhung, sinh năm 1987

Địa chỉ: ở khu 8 xã T Giáp, huyện Phù N, tỉnh P (Vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1988

Địa chỉ: ở xã Đông T, huyện S, tỉnh T (Vắng mặt).

4. Trần Đức Huy, sinh năm 1997

Địa chỉ: ở khu 10 xã Khải Xuân, huyện Thanh B, tỉnh P (Vắng mặt).

5. Chị Lê Thị Thanh T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu 12 xã Phú H, thị xã P, tỉnh P (Vắng mặt).

6. Nguyễn Thị T A, sinh năm 1993

Địa chỉ: khu 11, xã Khải Xuân, huyện Thanh B, tỉnh P (Vắng mặt).

7. Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1995

Địa chỉ: khu 11, xã Khải Xuân, huyện Thanh B, tỉnh P (Vắng mặt).

8. Nguyễn Quốc V, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khu 3 xã Võ Lao, huyện Thanh B, tỉnh P (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 10/2003, Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 02/10/1982, hộ khẩu thường trú ở khu 12 xã Phú H, thị xã P, tỉnh P được tuyển dụng vào làm nhân viên phục vụ, lao động hợp đồng không xác định thời hạn tại NH máy Z121 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, địa chỉ tại khu 12 xã Phú H, thị xã P và được phân công làm nhân viên phục vụ NH khách tại Phòng Hành chính Hậu cần của NH máy.

Trong thời gian công tác từ tháng 09/2016 đến tháng 01/2017, mặc dù không được giao nhiệm vụ tuyển dụng đào tạo nhân lực nhưng Nguyễn Thị Thanh T đã lợi dụng việc bản thân đang công tác tại NH máy Z121 để nhận tiền và hứa hẹn xin việc cho 10 người có nhu cầu, sau khi nhận tiền T không xin việc và cũng không trả lại tiền theo cam kết mà chiếm đoạt, sử dụng toàn bộ số tiền đã nhận được vào mục đích cá nhân sau đó bỏ trốn để tránh bị phát hiện. Cụ thể Hành vi phạm tội của T như sau:

Trường hợp thứ nhất: Khoảng tháng 9/2016, Nguyễn Thị Thanh T giới thiệu với chị Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1985 ở xóm Đo, xã Thượng Long, huyện Y, tỉnh P là T có thể xin cho chị H vào làm tại Trường mầm non hoặc làm công nhân NH máy Z121 với số tiền chi phí là 210.000.000đ, đưa trước 150.000.000đ, số tiền còn lại sẽ đưa khi nhận quyết định đi làm.

Do tin tưởng là T có khả năng xin việc cho mình là thật nên ngày 17/9/2016, chị H hẹn gặp T tại NH chị Nguyễn Bích N, sinh năm 1978 ở khu 13, xã Phú H (là bạn của chị H). Tại đây, chị H giao cho T một bộ hồ sơ xin việc cùng số tiền 50.000.000đ. Khi nhận tiền, T ký vào Giấy biên nhận do chị H viết (BL 265). Sau đó do bận việc gia đình nên chị H đưa 100.000.000đ cho cậu ruột là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 ở khu 11, xã Phú Lộc, huyện Phù N, tỉnh P và nhờ ông T giao số tiền này cho T. Ngày 25/9/2016, T đến NH ông Tú để nhận số tiền trên. Khi nhận tiền, T viết Giấy nhận tiền với nội dung có nhận 100.000.000đ của ông Tú để xin việc cho chị Đỗ Thị Thu H (BL 267). Sau đó do thấy T không xin việc cho mình như đã hứa hẹn nên chị H nhiều lần đòi tiền, đến ngày 18/5/2017 T mới trả cho chị H 15.000.000đ (BL 266), hiện còn chiếm đoạt 135.000.000đ. Tại Cơ quan điều tra chị Đỗ Thị Thu H đề nghị buộc T phải trả lại số tiền 135.000.000đ.

Tại Cơ quan điều tra, chị Nguyễn Bích N xác định có được chứng kiến việc chị H giao cho T 50 triệu đồng nhưng không biết mục đích của chị H là nhờ T xin việc nên đã ký làm chứng tại Giấy biên nhận thể hiện nội dung T có vay của chị

H 50.000.000đ (BL 286). Bản thân chị H và T đều xác định T không vay của chị H số tiền nêu trên mà thực chất chị H giao số tiền này là để nhờ T xin việc cho chị H (BL 261). Đối với ông Nguyễn Văn Tú là người được chị H nhờ giao hộ 100.000.000đ cho T nhưng ông Tú không biết việc T hứa hẹn xin việc cho chị H (BL 313) và không được ăn chia số tiền do T chiếm đoạt được nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Trường hợp thứ hai: khoảng tháng 9/2016, anh Nguyễn Anh T sinh năm 1970 ở khu 11, xã Khải Xuân, huyện Thanh B đến nH anh trai là Nguyễn Anh Q, sinh năm 1967, ở khu 11 xã Võ Lao, huyện Thanh B chơi (bản thân anh Q đang công tác tại Phân xưởng A15 NH máy Z121). Tại đây anh T gặp chị H Tuyết Lan, sinh năm 1973, ở khu 12, xã Phú H (là em gái của vợ anh Q). Qua nói chuyện biết em trai mình (là Nguyễn Anh T) có nhu cầu xin việc cho hai con gái là Nguyễn Thị T A, sinh năm 1993 và Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1995 được vào biên chế công tác tại NH máy Z121 nên anh Q nhờ chị L hỏi giúp xem nếu ai có khả năng xin việc vào NH máy Z121 thì giới thiệu cho anh T.

Sau khi được anh Q nhờ, do là hàng xóm của Nguyễn Thị Thanh T và biết là T đang công tác tại NH máy Z121 nên khoảng giữa tháng 10/2016 chị L gặp và hỏi T có khả năng xin vào biên chế công tác tại NH máy Z121 hay không. T khẳng định là bản thân có khả năng xin cho người có nhu cầu vào biên chế công tác tại NH máy Z121 nhưng phải chi phí số tiền từ 220.000.000đ đến 240.000.000đ/1 xuất. Chị L tin tưởng là T có khả năng xin việc thật nên đã nói lại nội dung này cho anh Q biết (BL 284), anh Q thông báo lại cho em trai là Nguyễn Anh T và bảo anh T liên hệ với chị L để nhờ đưa đến gặp T (BL 273).

Thông qua chị L, khoảng cuối tháng 10/2016, anh T đến gặp T nhờ xin việc cho con gái là Nguyễn Thị T A, T hứa hẹn sẽ xin cho cháu T A được vào biên chế công tác tại NH máy Z121 với số tiền chi phí là 220.000.000đ, đưa trước 160.000.000đ còn 50.000.000đ sẽ đưa khi nhận quyết định đi làm. Do tin tưởng là T có khả năng xin việc cho con mình là thật nên ngày 25/10/2016, anh T cùng chị L đến gặp T tại 01 quán cafe ở cổng NH máy Z121. Tại đây anh T giao cho T hồ sơ xin việc của cháu Nguyễn Thị T A và số tiền 160.000.000đ, T ký vào Giấy nhận tiền do chị L viết với nội dung thể hiện: mục đích nhận tiền để xin việc cho cháu Nguyễn Thị T A và hẹn trong vòng 6 tháng nếu không xin được việc sẽ hoàn lại tiền, chị L ký làm chứng tại biên nhận này (BL30)

Đến đầu tháng 11/2016, theo anh T khai: T điện thoại cho anh T thông báo là T có thể xin thêm một xuất vào biên chế công tác tại NH máy Z121 với số tiền chi phí là 190.000.000đ, đưa trước 130.000.000đ còn 60.000.000đ sẽ đưa khi nhận quyết định đi làm. Do tin tưởng là ngoài xin việc cháu Nguyễn Thị T A thì T còn có khả năng xin việc thêm một xuất nữa nên ngày 09/11/2016 anh T tiếp tục cùng chị Hà Tuyết L đến nhà T, tại đây anh T đưa T 130.000.000đ để nhờ xin việc cho con gái thứ hai là cháu Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1995, đang học tại trường Cao đẳng công nghiệp quốc phòng tại phường Thanh Vinh - thị xã P. T ký vào Giấy nhận tiền nội dung thể hiện mục đích T nhận tiền để xin việc cho con

anh T, nếu không xin được sẽ hoàn lại tiền và chịu trách nhiệm trước pháp luật. (chị Lan ký làm chứng tại biên nhận này) (BL 31)

Sau khi nhận được của anh Nguyễn Anh T tổng cộng 290.000.000đ, T không xin việc theo cam kết mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân, anh T nhiều lần đòi tiền nhưng không được, đến khi biết T đã bị NH máy Z121 cho nghỉ việc thì anh T làm đơn tố giác. Tại Cơ quan điều tra anh T đề nghị buộc T phải trả lại toàn bộ số tiền 290.000.000đ.

Trường hợp thứ ba: Sau khi anh Nguyễn Anh Q giới thiệu em trai là Nguyễn Anh T đến gặp T để nhờ xin việc cho hai con của anh T (như trên), theo anh Q khai: khoảng 01 tháng sau T gọi điện thoại cho anh Q thông báo là vẫn còn vài xuất biên chế vào NH máy Z121 nữa và hỏi anh Q nếu còn con cháu nào muốn xin thì T sẽ lo giúp (BL 274). Do hoàn toàn tin tưởng là T có khả năng xin việc là thật nên anh Nguyễn Anh Q đã giới thiệu cho một số con em của người thân thích có nhu cầu xin vào làm việc tại NH máy Z121 đến gặp T để nhờ xin việc. Cụ thể như sau:

Khoảng tháng 10/2016, biết anh Lăng Đình Đ, sinh năm 1995, ở xã Chí Tiên, huyện Thanh B có nhu cầu xin vào biên chế công tác tại NH máy Z121 (anh Đ là sinh viên Trường Cao đẳng Công nghiệp quốc phòng về thực tập tốt nghiệp tại nơi anh Q công tác ở NH máy Z121) nên anh Q đã giới thiệu để anh Đ đến gặp T nhờ xin việc. Anh Đ đã nói lại việc này với bác ruột là Lăng Thị Việt H, sinh năm 1962 ở khu 10, thị trấn Thanh B, huyện Thanh B và cô ruột là Lăng Thị H, sinh năm 1970 ở huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Q

Ngày 10/11/2016, anh Đ cùng bà Lăng Thị Việt H, Lăng Thị H đến nhà anh Q và được anh Q đưa đến nhà chị Hà Thị Tuyết Lan là hàng xóm của T. Sau đó cả 5 người cùng đến gặp T tại quán cafe ở khu vực cổng NH máy Z121. Tại đây, T khẳng định là có khả năng xin cho anh Đ vào biên chế công tác tại nhà máy Z121 với số tiền chi phí là 200.000.000đ, đưa trước 150.000.000đ còn lại 50.000.000đ sẽ đưa khi nhận quyết định đi làm. Do tin tưởng là T có khả năng xin việc cho mình là thật nên anh Đ đã giao trước cho T 150.000.000đ. Khi nhận tiền T có ký vào Giấy nhận tiền nội dung thể hiện nhận tiền để xin việc cho Lăng Đình Đ, hẹn trong 6 tháng nếu không xin được việc sẽ trả lại tiền. Chị H, chị H, chị L và anh Q đều ký vào Giấy nhận tiền này (BL 259). Sau khi nhận tiền, T không xin việc cho anh Đ theo cam kết mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân, chị Hương nhiều lần đòi lại tiền nhưng T không trả mà bỏ trốn. Tại Cơ quan điều tra anh Đ đề nghị buộc T phải trả lại số tiền 150 triệu đồng.

Trường hợp thứ tư: Thông qua cháu ruột là Hoàng Công D là người làm cùng tổ với anh Nguyễn Anh Q nói chuyện lại nên ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968 ở khu 3 xã Võ Lao, huyện Thanh B biết việc anh Q có nhờ T xin việc cho hai cháu là con của em trai anh Q. Ngày 14/11/2016 ông Đức bảo anh Dũng đưa đến gặp anh Q và nhờ anh Q giới thiệu để xin việc cho con trai là Nguyễn Quốc V, sinh năm 1990, anh Q đồng ý. Ngày 16/11/2016 ông Đức cùng anh Việt và anh Q đến gặp T tại quán karaoke ở khu vực cổng NH máy Z121. Tại đây T

khẳng định có khả năng xin cho anh V vào làm việc tại Xí nghiệp IV, NH máy Z121 với số tiền chi phí 220.000.000đ, đưa trước 150.000.000đ còn 70.000.000đ đưa khi nhận quyết định đi làm. Do tin tưởng là T có khả năng xin việc cho con mình thật nên ông Đ giao cho T số tiền 150.000.000đ, T viết Giấy nhận tiền nội dung thể hiện: nhận tiền để xin việc cho con trai ông Đ, hẹn sau 6 tháng sẽ được đi làm, anh Q có ký làm chứng tại biên nhận này (BL 32). Sau khi nhận được tiền T không xin việc cho anh V, ông Đ nhiều lần đòi lại tiền nhưng T không trả. Đến khi thấy T bỏ trốn, ông Đ làm đơn tố cáo T ra trước pháp luật. Tại Cơ quan điều tra ông Đ đề nghị buộc T phải trả lại số tiền 150.000.000đ

Trường hợp thứ năm: Sau khi chị Hà Tuyết L là em vợ anh Nguyễn Anh Q giới thiệu để em trai anh Q là Nguyễn Anh T gặp T để nhờ xin việc cho hai con của anh T, theo chị L khai: T có gặp chị Lan và nói là T có 01 xuất chuyển từ hợp đồng tại NH máy Z121 sang biên chế chính thức nếu ai có nhu cầu thì T sẽ xin hộ (BL 285). Do tin tưởng là T có khả năng xin chuyển từ hợp đồng sang biên chế chính thức là thật nên chị L đã nói lại nội dung này với chị Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1990, ở khu 7 xã Văn Lung, TX P, tỉnh P (là công nhân làm cùng chị L tại Phân xưởng II NH máy Z121) và cho chị C địa chỉ của T. Ngày 01/12/2016 chị C đến gặp và nhờ T xin cho chị C vào biên chế, T khẳng định có thể xin được cho chị C với số tiền chi phí là 120.000.000đ. Do tin tưởng là T có khả năng xin vào biên chế công tác tại NH máy Z121 cho mình là thật nên Chị C đưa trước cho T 70.000.000đ, T viết Giấy nhận tiền nội dung thể hiện: nhận tiền để lo việc cho Nguyễn Thị Thu C, hẹn trong vòng 6 tháng sẽ lo được việc, nếu sai hoàn trả lại tiền. Ngày 08/12/2016 chị Cúc giao tiếp 50.000.000đ, T viết thêm vào Giấy nhận tiền ngày 01/12/2016 nội dung nhận thêm 50.000.000đ. Chị L có ký làm chứng tại biên nhận này (BL 35). Sau khi nhận của chị Cúc tổng số 120.000.000đ, T không xin việc cho chị C theo cam kết chị C nhiều lần đòi lại tiền nhưng T không trả, đến khi thấy T bỏ trốn khỏi địa phương, chị C đã làm đơn tố cáo T. Tại Cơ quan điều tra chị C đề nghị buộc T phải trả lại số tiền 120.000.000đ

Trường hợp thứ sáu: Khoảng đầu tháng 12/2016, biết anh Nguyễn Việt T, sinh năm 1980, ở khu 4 xã Khải Xuân, huyện Thanh B (làm cùng phân xưởng với anh Q) đang có nhu cầu xin cho vợ là Ngô Thị Thu T, sinh năm 1987 là công nhân hợp đồng được vào biên chế chính thức công tác tại NH máy Z121 nên anh Nguyễn Anh Q đã giới thiệu anh Việt đến gặp Nguyễn Thị Thanh T để nhờ xin việc. Ngày 02/12/2016 anh Việt và vợ là chị Nguyễn Thị Thu T cùng anh Q đến gặp T tại quán cafe gần cổng NH máy Z121. Tại đây T khẳng định có khả năng xin cho chị T vào biên chế công tác tại NH máy Z121 với số tiền chi phí là 120.000.000đ. Do tin tưởng là T có khả năng xin được cho vợ mình vào biên chế là thật nên anh V giao cho T 120.000.000đ. Khi nhận tiền T ký vào Giấy nhận tiền nội dung thể hiện mục đích nhận tiền của vợ chồng anh T là để xin việc cho chị T và cam kết nếu không xin được sẽ hoàn trả lại tiền, anh Q ký làm chứng tại biên nhận này (BL 34). Sau khi nhận tiền T không xin cho chị T được vào biên chế công tác tại NH máy Z121 như cam kết và cũng không trả lại tiền nên anh T

đã làm đơn tố cáo. Tại Cơ quan điều tra anh Nguyễn Việt T đề nghị buộc T phải trả lại số tiền 120.000.000đ.

Trường hợp thứ bảy: Khoảng giữa tháng 12/2016, biết anh Trần Văn Việt A, sinh năm 1986, ở khu 8 xã T Giáp, huyện Phù N (làm cùng tại NH máy Z121 với chị H Tuyết L) đang có nhu cầu xin cho vợ là Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1987 là công nhân hợp đồng được vào biên chế chính thức công tác tại NH máy Z121 nên Lan đã giới thiệu anh Việt A đến gặp Nguyễn Thị Thanh T để nhờ xin việc. Ngày 05/12/2016 anh Việt A và chị Lan đến gặp T tại quán nước gần cổng NH máy Z121. Tại đây T khẳng định có khả năng xin cho chị N vào biên chế công tác tại NH máy Z121 với số tiền chi phí là 120.000.000đ. Do tin tưởng là T có khả năng xin được cho vợ mình vào biên chế là thật nên ngày anh Việt A giao cho T 120.000.000đ. Khi nhận tiền T ký vào Giấy nhận tiền nội dung thể hiện mục đích nhận tiền là để xin việc cho chị Nhung, hẹn trong 6 tháng nếu không xin được sẽ hoàn trả lại tiền, chị Lan ký làm chứng tại biên nhận này (BL 195). Sau khi nhận tiền T không xin cho chị N vào biên chế công tác tại NH máy Z121 như cam kết và cũng không trả lại tiền nên anh Việt A đã làm đơn tố cáo. Tại Cơ quan điều tra anh Trần Văn Việt Anh đề nghị buộc T phải trả lại số tiền 120.000.000đ.

Trường hợp thứ tám: Khoảng tháng 11/2016 ông Nguyễn Ánh D, sinh năm 1954, ở xã Đông Thọ, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q có nhu cầu xin việc cho con trai là Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1988 được vào biên chế công tác tại NH máy Z121. Khoảng giữa tháng 12/2016 ông D đến NH chị gái là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953, ở xã Phú H, thị xã P chơi. Qua nói chuyện biết em trai mình (là ông D) có nhu cầu xin việc cho con vào NH máy Z121 và biết T đang công tác tại NH máy nên bà H nhờ thông gia là bà Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1960, (là Hng xóm NH T) giới thiệu để ông D gặp T nhờ xin việc. Khi gặp ông D thì T khẳng định có khả năng xin việc cho con anh D vào biên chế NH máy Z121 với số tiền chi phí là 210.000.000đ, đưa trước 150.000.000đ còn lại 60.000.000đ sẽ đưa khi nhận quyết định đi làm. Do tin tưởng là T có khả năng xin việc cho con mình là thật nên ngày 30/12/2016 ông D đến giao cho T 90.000.000đ tại NH chị M. Khi nhận tiền T viết Giấy nhận tiền thể hiện rõ mục đích nhận tiền để xin việc cho con trai ông D là Nguyễn Ngọc D, hẹn trong vòng 6 tháng sẽ lo được việc nếu không sẽ trả lại tiền, chị M ký làm chứng tại biên nhận này. Đến ngày 08/01/2017 ông D đưa tiếp cho T 60.000.000đ và T viết thêm nội dung đã nhận số tiền này vào Giấy nhận tiền ngày 30/12/2016 (BL 35). Sau khi nhận tiền, T không xin việc cho anh Doanh theo cam kết và cũng không trả lại tiền nên ông D làm đơn tố cáo. Tại Cơ quan điều tra ông D đề nghị buộc T phải trả lại số tiền 150.000.000đ.

Trường hợp thứ chín: Khoảng đầu tháng 12/2016, biết anh Trần Xuân H, sinh năm 1966, ở khu 10 xã Khải Xuân, huyện Thanh B là bạn của mình có nhu cầu xin việc làm cho con là Trần Đức Huy, sinh năm 1997 nên anh Nguyễn Anh Q đã giới thiệu anh H đến gặp Nguyễn Thị Thanh T để nhờ xin việc. Ngày 25/01/2017 anh H cùng anh Q đến gặp T tại NH chị H Tuyết L. Tại đây T khẳng định có khả năng xin cho con anh H được vào làm tại NH máy Z121 với số tiền

chi phí là 220.000.000đ, đưa trước 150.000.000đ còn lại 70.000.000đ sẽ đưa khi nhận quyết định đi làm. Do tin tưởng là T có khả năng xin được cho con của mình vào làm tại NH máy Z121 là thật nên anh H giao cho T 100.000.000đ. Khi nhận tiền T ký vào Giấy nhận tiền nội dung thể hiện mục đích để xin việc cho con anh H là Trần Đức H, hẹn trong vòng 6 tháng sẽ lo được nếu không sẽ hoàn lại tiền (BL 37). Đến ngày 09/02/2017 anh H giao tiếp cho T 50.000.000đ, khi nhận tiền T viết nội dung đã nhận số tiền trên vào Giấy nhận tiền ngày 25/01/2017. Sau khi nhận được tổng cộng 150.000.000đ của anh H thì T không xin việc cho cháu Huy và cũng không trả lại tiền như cam kết mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau khi được anh Q thông báo là T bỏ trốn khỏi địa phương thì anh H đã làm đơn tố cáo. Tại Cơ quan điều tra anh Trần Xuân H đề nghị buộc T phải trả lại số tiền 150.000.000đ.

Trường hợp thứ mười: Sau khi bà Nguyễn Thị Kim M giới thiệu em trai của thông gia là ông Nguyễn Ánh D đến gặp T để nhờ xin việc cho con của ông D vào biên chế công tác tại NH máy Z121, theo bà M khai: khoảng 04 ngày sau T gặp bà M và nói là T vẫn còn một xuất biên chế vào NH máy Z121, nếu gia đình bà M có ai muốn xin thì T sẽ lo giúp (BL 293).

Do tin tưởng là T có khả năng xin 01 xuất vào biên chế là thật nên khoảng cuối tháng 12/2016, biết bà Hồ Thị Bích V, sinh năm 1960, (Hng xóm của gia đình bà M) có nhu cầu xin cho con dâu là Lê Thị Thanh Thu đang làm công nhân hợp đồng được vào biên chế chính thức công tác tại NH máy Z121, bà Nguyễn Thị Kim M đã giới thiệu với bà V là Nguyễn Thị Thanh T có khả năng xin cho chị Thu. Ngày 03/01/2017 bà M đưa T đến NH bà Vượng để hai bên tự thỏa thuận. Tại đây T khẳng định có khả năng xin cho chị Thu vào biên chế công tác tại NH máy Z121 với số tiền chi phí là 140.000.000đ, đưa trước 120.000.000đ còn 20.000.000đ sẽ đưa khi nhận quyết định đi làm. Do tin tưởng là T có khả năng xin được cho con dâu mình vào biên chế là thật nên bà Vượng giao cho T 120.000.000đ. Khi nhận tiền T ký vào Giấy nhận tiền nội dung thể hiện mục đích nhận tiền là để xin việc cho chị Thu và cam kết nếu không xin được sẽ hoàn trả lại tiền, bà M ký làm chứng tại biên nhận này (BL 212). Sau khi nhận tiền T không xin cho chị Thu vào biên chế công tác tại NH máy Z121 như cam kết và cũng không trả lại tiền nên bà Vượng làm đơn tố giác. Tại Cơ quan điều tra bà V đề nghị buộc T phải trả lại số tiền 120.000.000đ.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P đã thu thập mẫu chữ ký, chữ viết của T và quyết định trưng cầu giám định. Tại bản Kết luận giám định số 1938/KLGĐ ngày 26/10/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh P kết luận:

- Chữ ký dạng chữ viết “T” dưới mục Người nhận tiền, Người viết giấy nhận tiền trên các “Giấy nhận tiền” (tài liệu cần giám định) so với chữ ký tại “Sổ phát tiền tổ phục vụ năm 2017” (tài liệu mẫu so sánh) là do cùng một người ký ra

- Các chữ “Nguyễn Thị Thanh T” dưới mục “Người nhận tiền, Người viết giấy nhận tiền” trên các “Giấy nhận tiền” (tài liệu cần giám định) so với các chữ

viết từ T số 1 đến T số 10 trên “Sổ nhật biên công việc cá nhân” ghi họ tên Nguyễn Thị Thanh T (tài liệu mẫu so sánh) là do cùng một người viết ra

Như vậy: Tổng cộng số tiền mà Nguyễn Thị Thanh T đã nhận của 10 người có nhu cầu xin việc là 1.505.000đ (Một tỷ năm trăm linh năm triệu đồng). Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên, T sử dụng vào mục đích cá nhân dẫn đến không còn khả năng thanh toán sau đó T tự nguyện xin thôi việc tại NH máy Z121 và bỏ trốn khỏi địa phương từ tháng 6/2017 để tránh bị phát hiện. Sau khi quyết định khởi tố vụ án, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P đã quyết định truy nã đến ngày 29/6/2018 mới bắt được T.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Thanh T cho rằng sau khi nhận được số tiền nêu trên, T đã giao tổng số 1.070.000.000đ cho 03 cá nhân để nhờ xin việc cho những người có nhu cầu. Cụ thể T khai đã đưa ông Phạm Đức L, sinh năm 1960, ở ngõ 66, Võng Thị, Tây Hồ, H Nội (nguyên là Phó giám đốc NH máy Z121) số tiền 270.000.000đ và 02 bộ hồ sơ; đưa bà Bùi Thị H, sinh năm 1968 ở khu 6, xã Sơn V, huyện T (là vợ của T) số tiền 640.000.000 đồng và một số bộ hồ sơ (không nhớ số lượng hồ sơ cụ thể); đưa bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1968 ở phố Tân A, phường Hùng V, thị xã P số tiền 160.000.000đ và một bộ hồ sơ, sau đó bà H không xin được việc nên đã trả lại cho T 90.000.000đ còn 70.000.000đ chưa trả. Còn lại số tiền 435.000.000đ T đã sử dụng vào mục đích cá nhân. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã triệu tập, lấy lời khai và tiến Hnh đối chất nhưng ông Phạm Đức L, bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H đều không thừa nhận có nhận tiền và hồ sơ để xin việc cho người có nhu cầu như T đã khai. Hiện bản thân T không có tài liệu gì để chứng minh là đã giao tổng số tiền 1.070.000.000đ cho 03 cá nhân nêu trên nên Cơ quan điều tra không có căn cứ chấp nhận. Cần buộc Nguyễn Thị Thanh T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền đã lừa đảo chiếm đoạt của 10 bị hại là 1.505.000.000đ.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Thanh T đề nghị dùng số tiền 106.678.807đ (Một trăm linh sáu triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm linh bảy đồng) là tiền bảo hiểm xã H một lần mà T được hưởng để bồi thường cho các bị hại nên ngày 02/8/2018 Cơ quan điều tra đã thu giữ số tiền trên để trả lại cho các bị hại theo kỹ phần Cụ thể:

Trả anh Trần Xuân H 11.600.000đ (còn phải bồi thường 138.400.000đ);
Trả anh Nguyễn Ánh D 11.600.000đ (còn phải bồi thường 138.400.000đ);
Trả anh Nguyễn Việt T 9.280.000đ (còn phải bồi thường 110.720.000đ);
Trả chị Nguyễn Thị Thu C 9.280.000đ (còn phải bồi thường 110.720.000đ);
Trả anh Lăng Đình Đ 11.900.000đ (còn phải bồi thường 138.100.000đ); trả anh Trần Văn Việt A 9.700.000đ (còn phải bồi thường 110.300.000đ);
Trả anh Nguyễn Văn Đ 11.600.000đ (còn phải bồi thường 138.400.000đ);
Trả bà Hồ Thị Bích V 9.280.000đ (còn phải bồi thường 110.720.000đ);
Trả anh Nguyễn Anh T 22.438.000đ (còn phải bồi thường 267.562.000đ).
Riêng chị Đỗ Thị Thu H nộp đơn tố giác T vào ngày 28/8/2018 sau khi Cơ quan

điều tra đã trả tiền cho các bị hại nên không được trả tiền. Tổng cộng số tiền hiện nay T còn phải bồi thường cho các bị hại là 1.398.322.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi tám triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng)

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Thanh T hoàn toàn khai nhận Hành vi phạm như đã nêu trên, thể hiện tại các bút lục từ số 133 đến số 171.

Tại Cáo trạng số: 40/CT-VKS.P2 ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thanh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như bản cáo trạng đã nêu và đề nghị:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt Nguyễn Thị Thanh T từ 13 đến 14 năm tù Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 29/6/2018.

Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh T.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo phải hoàn trả tài sản cho những người sau:

Trả anh Trần Xuân H 138.400.000đ.

Trả anh Nguyễn Ánh D 138.400.000đ.

Trả anh Nguyễn Việt T 110.720.000đ.

Trả chị Nguyễn Thị Thu C 110.720.000đ;

Trả anh Lăng Đình Đ 138.100.000đ;

Trả anh Trần Văn Việt A 110.300.000đ.

Trả anh Nguyễn Văn Đ 138.400.000đ.

Trả bà Hồ Thị Bích V 110.720.000đ.

Trả anh Nguyễn Anh T 267.562.000đ.

Trả chị Đỗ Thị Thu H 135.000.000đ.

Tổng cộng số tiền hiện nay T còn phải bồi thường cho các bị hại là 1.398.322.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi tám triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. điểm a , c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự .

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh T có quan điểm:

Về tội danh nhất trí như quan điểm của viện kiểm sát nhân dân tỉnh P. Về điều luật áp dụng và hình phạt đề nghị áp dụng thêm điểm b khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự. Xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định. Phạt bị cáo từ 10 đến 12 năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà hôm nay, bị cáo đã thừa nhận Hnh vi phạm tội của mình, không có lời bào chữa nào khác, chỉ đề nghị H đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, phù hợp với các tài liệu thu giữ được và xác định: Trong thời gian từ tháng 09/2016 đến tháng 01/2017, mặc dù không được NH máy Z121 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng giao nhiệm vụ tuyển dụng đào tạo nhân lực nhưng Nguyễn Thị Thanh T đã lợi dụng việc bản thân đang công tác tại Phòng Hnh chính Hậu cần của NH máy Z121 để nhận tiền và hứa hẹn xin việc cho người có nhu cầu nhưng sau khi nhận được tiền thì T không xin việc và cũng không trả lại tiền theo cam kết mà chiếm đoạt, sử dụng vào mục đích cá nhân sau đó bỏ trốn để tránh bị phát hiện. Bằng thủ đoạn này T đã lừa đảo chiếm đoạt của 10 người bị hại được tổng số tiền là 1.505.000.000đ (Một tỷ năm trăm linh năm triệu đồng).

Quá trình điều tra, T đã tự nguyện bồi thường số tiền 106.678.807đ (Một trăm linh sáu triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm linh bảy đồng) hiện còn phải bồi thường 1.398.322.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi tám triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng)

Hnh vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P truy tố là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, Hnh vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã H, Bị cáo gây thiệt hại về tài sản cho nhiều người, gây mất trật tự trị an xã H, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Trước T hình loại tội phạm này có chiều hướng tăng và diễn biến phức tạp, đòi hỏi pháp luật phải xét xử nghiêm, mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[3] Xét về nhân thân, các T tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng:

Trước khi phạm tội bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo không phải chịu T tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

T tiết giảm nhẹ: Bị cáo tHnh khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Quá trình

công tác đã có tHnh tích được Chủ tịch nước tặng Huy chương Chiến sỹ vẻ vang hạng Nhì, hạng ba vì đã có 10 năm phục vụ liên tục trong lực vũ T nhân dân, góp phần giữ xây dựng Quân đội, củng cố Quốc phòng và bảo vệ Tổ quốc.

quá T điều tra đã tự nguyện nộp một khoản tiền trả lại cho các bị hại. Tuy nhiên tại phiên tòa các bị hại đều đề nghị xử bị cáo thật nghiêm theo pháp luật. Nên xử bị cáo mức án trên mức khởi điểm của khung hình phạt tương xứng với tính chất mức độ Hnh vi phạm tội của bị cáo.

[4] Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo là phù hợp.

[5] Đối với anh Nguyễn Anh Q, chị H Tuyết L và bà Nguyễn Thị Kim M là những người đã giới thiệu để những người thân đến gặp T để nhờ T xin việc, xin biên chế. Xét thấy bản thân anh Q, chị Lan và bà M đều không được bàn bạc thống nhất với T để cùng thực hiện Hnh vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người mà anh Q, chị Lan và bà M đã giới thiệu và không được ăn chia số tiền do T phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P đề nghị mức hình phạt Đối với bị cáo là phù hợp nên được xem xét chấp nhận.

[7] Luật sư bào chữa cho bị cáo có quan điểm đề nghị xem xét xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định. H đồng xét xử thấy rằng Luật sư đề nghị hình phạt đối với các bị cáo là chưa phù hợp với tính chất, mức độ Hnh vi phạm tội của bị cáo nên không được chấp nhận.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo hoàn trả cho các bị hại khoản tiền theo đề nghị tại phiên tòa là phù hợp.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự và được quyền kháng cáo theo định của pháp luật.

[10] Cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố, điều tra vụ án đúng theo trình tự tố tụng; Viện kiểm sát thực Hnh quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự đã đảm bảo khách quan. Chứng cứ buộc tội và gỡ tội đều được kiểm sát viên đánh giá đúng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Nguyễn Thị Thanh T 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 29/6/2018.

Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh T.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo phải trả cho những người sau:

- Trả anh Trần Xuân H 138.400.000đ. (Một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng)
- Trả anh Nguyễn Ánh D 138.400.000đ. (Một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng)
- Trả anh Nguyễn Việt T 110.720.000đ. (Một trăm mười triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)
- Trả chị Nguyễn Thị Thu C 110.720.000đ; (Một trăm mười triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)
- Trả anh Lăng Đình Đ 138.100.000đ; (Một trăm ba mươi tám triệu một trăm nghìn đồng)
- Trả anh Trần Văn Việt A 110.300.000đ. (Một trăm mười triệu ba trăm nghìn đồng).
- Trả anh Nguyễn Văn Đ 138.400.000đ. . (Một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng)
- Trả bà Hồ Thị Bích V 110.720.000đ. (Một trăm mười triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).
- Trả anh Nguyễn Anh T 267.562.000đ. (Hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).
- Trả chị Đỗ Thị Thu H 135.000.000đ. (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng)

- Tổng cộng số tiền hiện nay T còn phải bồi thường cho các bị hại là 1.398.322.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi tám triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

+ *Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người bị hại, người có quyền lợi liên quan có đơn yêu cầu, mà bị cáo vẫn chưa trả được số tiền trên thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chưa trả được. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357 Bộ luật dân sự.*

+ *Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7,7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 53.949.000đ (Năm mươi ba triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo, các bị hại, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử

phúc thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp Cao tại HN;
- VKSND tỉnh P;
- CA tỉnh P; Sở Tư Pháp ;
- Cục THA dân sự tỉnh PT;
- Thông báo: UBND xã Phú H,
UBND TT. Thanh B;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo,
- Lu: HS,AV, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Văn Thành